TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**73.690,0**	**105.038.000**	**-20.000.000**			**6**	**1.510.307**				**86.548.306**		**3.141.500**	**589.000**	**392.800**		**865.300**	**330.000**				**5.318.600**	**81.229.706**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	6.406.000	24	14.880,0	21.210.007	-4.000.000			1	246.385				17.456.392		512.500	96.100	64.100		174.600	55.000				902.300	16.554.092	
2	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	6.843.000	24	12.015,0	17.126.226	-3.204.916			1	263.192				14.184.502		547.400	102.600	68.400		141.800	55.000				915.200	13.269.302	
3	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	6.545.000	26	13.050,0	18.601.519	-3.480.995			1	251.731				15.372.255		523.600	98.200	65.500		153.700	55.000				896.000	14.476.255	
4	HL-03684	Vũ Văn Sinh	7.157.000	28	12.600,0	17.960.087	-3.360.960			1	275.269				14.874.396		572.600	107.400	71.600		148.700	55.000				955.300	13.919.096	
5	HL-03732	Trần Văn Hoa	6.635.000	25	12.435,0	17.724.895	-3.316.948			1	255.192				14.663.139		530.800	99.500	66.400		146.600	55.000				898.300	13.764.839	
6	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	5.682.000	25	6.325,0	9.015.679	-2.000.000			1	218.538				7.234.217		454.600	85.200	56.800		72.300	55.000				723.900	6.510.317	
7	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	5	2.385,0	3.399.587	-636.182								2.763.405						27.600					27.600	2.735.805	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**581**	**375.113,4**	**356.337.760**		**21**	**3.987.461**	**29**	**5.731.726**	**1.172.000**	**439.500**	**9.150.000**	**376.818.447**	**108.400.000**	**11.144.200**	**2.089.700**	**1.393.200**		**3.768.100**	**1.485.000**	**99.000**	**2.210.400**	**3.848.000**	**134.437.600**	**242.380.847**	
8	HL-01957	Bùi Thế Văn	4.982.000	25	15.515,5	14.738.899				1	191.615			400.000	15.330.514	4.600.000	398.600	74.700	49.800		153.300	55.000		256.000	572.000	6.159.400	9.171.114	
9	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.152.000	26	13.151,6	12.493.320				1	236.615			400.000	13.129.935		492.200	92.300	61.500		131.300	55.000		225.000	676.000	1.733.300	11.396.635	
10	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	4.982.000	23	15.480,0	14.705.176				1	191.615			400.000	15.296.791	4.800.000	398.600	74.700	49.800		153.000	55.000				5.531.100	9.765.691	
11	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.231.000	24	20.496,3	19.470.394				1	201.192	293.000		400.000	20.364.586	6.600.000	418.500	78.500	52.300		203.600	55.000		225.000	650.000	8.282.900	12.081.686	
12	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.231.000	20	13.707,0	13.020.920				1	201.192			400.000	13.622.112	5.600.000	418.500	78.500	52.300		136.200	55.000	49.500			6.390.000	7.232.112	
13	HL-02523	Phùng Văn Huấn	4.745.000	24	15.999,5	15.198.673				1	182.500			400.000	15.781.173	4.900.000	379.600	71.200	47.500		157.800	55.000				5.611.100	10.170.073	
14	HL-02524	Ma Văn Hiệu	4.745.000	18	11.120,0	10.563.408		4	730.000	1	182.500			200.000	11.675.908	3.800.000	379.600	71.200	47.500		116.800	55.000		200.000	364.000	5.034.100	6.641.808	
15	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.231.000	25	17.765,0	16.875.804				1	201.192	293.000		400.000	17.769.996	6.300.000	418.500	78.500	52.300		177.700	55.000				7.082.000	10.687.996	
16	HL-03809	Hoàng Duy Tân	5.493.000	28	18.022,4	17.120.321				1	211.269		439.500	400.000	18.171.090	5.900.000	439.400	82.400	54.900		181.700	55.000				6.713.400	11.457.690	
17	HL-03914	Vũ Trường Long	6.152.000	28	18.938,7	17.990.757				1	236.615	586.000		400.000	19.213.372	6.200.000	492.200	92.300	61.500		192.100	55.000				7.093.100	12.120.272	
18	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	19	11.621,0	11.039.331				1	204.038			500.000	11.743.369	4.500.000	424.400	79.600	53.100		117.400	55.000				5.229.500	6.513.869	
19	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	5.493.000	28	15.387,9	14.617.686				1	211.269			400.000	15.228.955	5.000.000	439.400	82.400	54.900		152.300	55.000		255.000	780.000	6.819.000	8.409.955	
20	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	4.982.000	25	18.329,3	17.411.859				1	191.615			400.000	18.003.474	6.300.000	398.600	74.700	49.800		180.000	55.000				7.058.100	10.945.374	
21	HL-04403	Lê Văn Thuấn	4.745.000	23	15.671,7	14.887.281				1	182.500			400.000	15.469.781	5.400.000	379.600	71.200	47.500		154.700	55.000				6.108.000	9.361.781	
22	HL-04608	Hoàng Văn Tư	4.982.000	16	10.680,0	10.145.431				1	191.615			200.000	10.537.046		398.600	74.700	49.800		105.400	55.000				683.500	9.853.546	
23	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	4.982.000	17	9.997,0	9.496.618				1	191.615			200.000	9.888.233		398.600	74.700	49.800		98.900	55.000				677.000	9.211.233	
24	HL-04695	Lưu Cung Hoan	7.704.000	14	9.543,0	9.065.342				1	296.308			250.000	9.611.650		616.300	115.600	77.000		96.100	55.000		256.000		1.216.000	8.395.650	
25	HL-04760	Vũ Văn Thành	4.982.000	8	4.904,0	4.658.539		9	1.724.538	1	191.615				6.574.692		398.600	74.700	49.800		65.700	55.000		324.000	104.000	1.071.800	5.502.892	
26	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	4.982.000	14	9.590,7	9.110.654		8	1.532.923	1	191.615			200.000	11.035.192		398.600	74.700	49.800		110.400	55.000				688.500	10.346.692	
27	HL-05030	Phạm Văn Quyết	4.745.000	14	7.496,0	7.120.801				1	182.500			200.000	7.503.301	3.500.000	379.600	71.200	47.500		75.000	55.000		264.100	702.000	5.094.400	2.408.901	
28	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	4.745.000	23	16.064,4	15.260.325				1	182.500			400.000	15.842.825	5.800.000	379.600	71.200	47.500		158.400	55.000				6.511.700	9.331.125	
29	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	4.745.000	22	14.035,4	13.332.835				1	182.500			400.000	13.915.335	4.300.000	379.600	71.200	47.500		139.200	55.000				4.992.500	8.922.835	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
30	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	4.745.000	24	15.797,1	15.006.404				1	182.500			400.000	15.588.904	5.700.000	379.600	71.200	47.500		155.900	55.000				6.409.200	9.179.704	
31	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	4.745.000	29	17.458,1	16.584.266				1	182.500			400.000	17.166.766	5.500.000	379.600	71.200	47.500		171.700	55.000		205.300		6.430.300	10.736.466	
32	HL-06602	Vi Văn Ba	4.745.000	24	16.451,6	15.628.144				1	182.500			400.000	16.210.644	6.000.000	379.600	71.200	47.500		162.100	55.000				6.715.400	9.495.244	
33	HL-06720	Trần Văn Vượng	4.745.000	21	10.589,3	10.059.224				2	365.000			400.000	10.824.224	3.200.000	379.600	71.200	47.500		108.200	55.000				3.861.500	6.962.724	
34	HL-06736	Bùi Quang Thành	4.982.000	19	11.301,0	10.735.348				2	383.231			200.000	11.318.579	4.500.000	398.600	74.700	49.800		113.200	55.000	49.500			5.240.800	6.077.779	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.268**	**1.676.129,6**	**1.592.233.893**		**48**	**11.595.193**	**123**	**28.686.593**	**1.758.000**	**1.318.500**	**49.250.000**	**1.684.842.179**	**505.900.000**	**55.206.700**	**10.351.300**	**6.903.000**	**-709.960**	**16.749.000**	**6.380.000**	**693.000**	**11.234.000**	**14.092.000**	**626.799.040**	**1.058.043.139**	
35	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	23	20.067,3	19.062.867				1	244.885			500.000	19.807.752	6.700.000	509.400	95.500	63.700		198.100	55.000		247.000	442.000	8.310.700	11.497.052	
36	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	6.367.000	20	12.999,0	12.348.358				1	244.885			500.000	13.093.243		509.400	95.500	63.700		130.900	55.000				854.500	12.238.743	
37	HL-01155	Phạm Văn Hưng	6.367.000	23	18.528,4	17.600.994				1	244.885			500.000	18.345.879	6.800.000	509.400	95.500	63.700		183.500	55.000		185.000	676.000	8.568.100	9.777.779	
38	HL-01174	Đỗ Văn Hà	6.367.000	24	17.068,7	16.214.356				2	489.769			500.000	17.204.125	6.300.000	509.400	95.500	63.700		172.000	55.000		209.000	598.000	8.002.600	9.201.525	
39	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	6.367.000	24	17.087,4	16.232.120				2	489.769			500.000	17.221.889	6.400.000	509.400	95.500	63.700	-636.100	172.200	55.000			650.000	7.309.700	9.912.189	
40	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	6.367.000	18	12.471,0	11.846.786				1	244.885			500.000	12.591.671		509.400	95.500	63.700		125.900	55.000		280.300		1.129.800	11.461.871	
41	HL-01761	Phan Văn Hùng	5.305.000	24	18.720,9	17.783.858				1	204.038			500.000	18.487.896		424.400	79.600	53.100		184.900	55.000				797.000	17.690.896	
42	HL-01844	Đỗ Quang Khương	7.704.000	24	14.694,9	13.959.373				1	296.308			500.000	14.755.681	5.300.000	616.300	115.600	77.000		147.600	55.000				6.311.500	8.444.181	
43	HL-01938	Vũ Xuân Quang	7.704.000	20	13.266,0	12.601.994				1	296.308			500.000	13.398.302	4.900.000	616.300	115.600	77.000		134.000	55.000				5.897.900	7.500.402	
44	HL-01955	Trần Anh Đức	7.704.000	16	10.750,0	10.211.928				1	296.308			250.000	10.758.236		616.300	115.600	77.000		107.600	55.000		246.000	208.000	1.425.500	9.332.736	
45	HL-01967	Lê Văn Uấn	7.704.000	21	16.494,5	15.668.897				1	296.308			500.000	16.465.205	6.200.000	616.300	115.600	77.000		164.700	55.000				7.228.600	9.236.605	
46	HL-01981	Bùi Văn Truyền	7.704.000	23	21.357,6	20.288.583				1	296.308	586.000		500.000	21.670.891		616.300	115.600	77.000		216.700	55.000				1.080.600	20.590.291	
47	HL-01992	Đỗ Như Văn	6.367.000	26	19.578,9	18.598.913				1	244.885			500.000	19.343.798	6.300.000	509.400	95.500	63.700		193.400	55.000				7.217.000	12.126.798	
48	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	7.704.000	2	1.669,0	1.585.461				1	296.308				1.881.769						18.800	55.000		244.000		317.800	1.563.969	
49	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	6.367.000	21	17.888,2	16.992.838				1	244.885			500.000	17.737.723	6.400.000	509.400	95.500	63.700		177.400	55.000				7.301.000	10.436.723	
50	HL-02070	Nguyễn Đức Chiểu	7.704.000					19	5.629.846	1	296.308				5.926.154		616.300	115.600	77.000		59.300	55.000				923.200	5.002.954	
51	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.367.000	23	19.826,4	18.834.025				1	244.885		439.500	500.000	20.018.410	7.500.000	509.400	95.500	63.700		200.200	55.000				8.423.800	11.594.610	
52	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	6.367.000	16	9.477,0	9.002.645				1	244.885			250.000	9.497.530	3.200.000	509.400	95.500	63.700		95.000	55.000		244.000		4.262.600	5.234.930	
53	HL-02114	Bùi Quang Vinh	6.367.000	11	6.496,0	6.170.854				1	244.885			250.000	6.665.739		509.400	95.500	63.700		66.700	55.000	49.500	244.000	260.000	1.343.800	5.321.939	
54	HL-02116	Vũ Kim Sơn	6.367.000	24	19.235,7	18.272.891				1	244.885			500.000	19.017.776	7.100.000	509.400	95.500	63.700		190.200	55.000				8.013.800	11.003.976	
55	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	7.704.000	21	18.700,0	17.764.005				1	296.308			500.000	18.560.313	5.700.000	616.300	115.600	77.000	-73.860	185.600	55.000		246.000	208.000	7.129.640	11.430.673	
56	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	6.367.000	22	16.439,5	15.616.650				1	244.885			500.000	16.361.535	5.600.000	509.400	95.500	63.700		163.600	55.000		209.000	728.000	7.424.200	8.937.335	
57	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	24	16.168,9	15.359.594				1	244.885			500.000	16.104.479	5.800.000	509.400	95.500	63.700		161.000	55.000		234.000	780.000	7.698.600	8.405.879	
58	HL-02200	Nguyễn Thành Công	6.367.000	23	19.696,6	18.710.721				1	244.885			500.000	19.455.606	7.200.000	509.400	95.500	63.700		194.600	55.000				8.118.200	11.337.406	
59	HL-02381	Trần Bùi Thắng	7.704.000	23	20.552,4	19.523.686				1	296.308			500.000	20.319.994	7.900.000	616.300	115.600	77.000		203.200	55.000		234.000	676.000	9.877.100	10.442.894	
60	HL-02420	Vũ Đức Hùng	6.367.000	22	15.291,1	14.525.731				1	244.885			500.000	15.270.616	5.400.000	509.400	95.500	63.700		152.700	55.000				6.276.300	8.994.316	
61	HL-02435	Nình A Long	6.367.000	23	19.596,5	18.615.632				1	244.885			500.000	19.360.517	7.500.000	509.400	95.500	63.700		193.600	55.000			442.000	8.859.200	10.501.317	
62	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	6.367.000	22	18.689,0	17.753.555				1	244.885			500.000	18.498.440	7.100.000	509.400	95.500	63.700		185.000	55.000				8.008.600	10.489.840	
63	HL-02495	Nguyễn Văn Thức	5.305.000	11	8.415,0	7.993.802				1	204.038			250.000	8.447.840	4.200.000	424.400	79.600	53.100		84.500	55.000				4.896.600	3.551.240	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
64	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	5.305.000	17	9.522,0	9.045.393				1	204.038			250.000	9.499.431	4.300.000	424.400	79.600	53.100		95.000	55.000				5.007.100	4.492.331	
65	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	6.367.000	15	9.955,0	9.456.720				1	244.885			250.000	9.951.605	3.600.000	509.400	95.500	63.700		99.500	55.000	49.500			4.472.600	5.479.005	
66	HL-02562	Lương Thanh Hội	5.305.000	25	20.127,8	19.120.339				1	204.038			500.000	19.824.377	7.500.000	424.400	79.600	53.100		198.200	55.000		324.100		8.634.400	11.189.977	
67	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	5.305.000	19	13.150,0	12.491.800				1	204.038			500.000	13.195.838	5.800.000	424.400	79.600	53.100		132.000	55.000		209.000	702.000	7.455.100	5.740.738	
68	HL-02606	Tống Văn Thuận	6.367.000	20	16.089,7	15.284.358				1	244.885			500.000	16.029.243	5.700.000	509.400	95.500	63.700		160.300	55.000		244.000		6.827.900	9.201.343	
69	HL-02614	Vũ Văn Điệp	6.367.000	8	6.181,0	5.871.621				1	244.885				6.116.506		509.400	95.500	63.700		61.200	55.000		339.300		1.124.100	4.992.406	
70	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	6.367.000	27	22.377,3	21.257.244				1	244.885			500.000	22.002.129	7.200.000	509.400	95.500	63.700		220.000	55.000				8.143.600	13.858.529	
71	HL-02630	Hoàng Văn Ương	5.305.000	22	15.869,7	15.075.370				1	204.038			500.000	15.779.408	5.800.000	424.400	79.600	53.100		157.800	55.000	49.500			6.619.400	9.160.008	
72	HL-02643	Hoàng Văn Nam	5.305.000	17	11.293,0	10.727.749				1	204.038			250.000	11.181.787	4.000.000	424.400	79.600	53.100		111.800	55.000		284.100	520.000	5.528.000	5.653.787	
73	HL-02644	Đặng Văn Nhu	6.367.000	25	23.796,3	22.605.218				1	244.885			500.000	23.350.103	7.800.000	509.400	95.500	63.700		233.500	55.000		284.100	494.000	9.535.200	13.814.903	
74	HL-02674	Trần Văn Hùng	6.367.000	23	19.635,0	18.652.205				1	244.885			500.000	19.397.090	7.800.000	509.400	95.500	63.700		194.000	55.000		284.100	676.000	9.677.700	9.719.390	
75	HL-02700	Trương Thế Dương	6.367.000	26	21.316,9	20.249.920				1	244.885			500.000	20.994.805	7.700.000	509.400	95.500	63.700		209.900	55.000				8.633.500	12.361.305	
76	HL-03279	Nguyễn Văn Toản	5.305.000	22	15.932,4	15.134.932				1	204.038			500.000	15.838.970	6.000.000	424.400	79.600	53.100		158.400	55.000	49.500			6.820.000	9.018.970	
77	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	6.367.000	17	13.414,0	12.742.586				1	244.885			250.000	13.237.471	6.300.000	509.400	95.500	63.700		132.400	55.000				7.156.000	6.081.471	
78	HL-03412	Đỗ Văn Bình	5.305.000	10	6.020,0	5.718.680				1	204.038			250.000	6.172.718		424.400	79.600	53.100		61.700	55.000				673.800	5.498.918	
79	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	23	17.283,2	16.418.120				1	296.308			500.000	17.214.428	5.700.000	616.300	115.600	77.000		172.100	55.000				6.736.000	10.478.428	
80	HL-03825	Tô Văn Lãm	7.704.000	25	19.894,6	18.898.811				1	296.308		439.500	500.000	20.134.619		616.300	115.600	77.000		201.300	55.000				1.065.200	19.069.419	
81	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	23	13.852,3	13.158.948				1	244.885			500.000	13.903.833	5.000.000	509.400	95.500	63.700		139.000	55.000				5.862.600	8.041.233	
82	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	5.305.000	22	14.049,2	13.345.992				1	204.038			500.000	14.050.030		424.400	79.600	53.100		140.500	55.000				752.600	13.297.430	
83	HL-03882	Đặng Văn Seo	7.704.000	20	16.613,1	15.781.561				1	296.308			500.000	16.577.869	5.900.000	616.300	115.600	77.000		165.800	55.000	49.500			6.979.200	9.598.669	
84	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	7.704.000	26	17.550,5	16.672.041				1	296.308			500.000	17.468.349	6.200.000	616.300	115.600	77.000		174.700	55.000				7.238.600	10.229.749	
85	HL-03933	Vũ Văn Tăng	6.367.000	18	11.522,0	10.945.287				1	244.885			500.000	11.690.172	4.600.000	509.400	95.500	63.700		116.900	55.000				5.440.500	6.249.672	
86	HL-04037	Bùi Huy Luật	7.704.000	9	5.750,0	5.462.194				1	296.308				5.758.502		616.300	115.600	77.000		57.600	55.000				921.500	4.837.002	
87	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	21	15.622,2	14.840.258				1	296.308			500.000	15.636.566	5.800.000	616.300	115.600	77.000		156.400	55.000				6.820.300	8.816.266	
88	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	5.305.000	18	11.673,0	11.088.729				4	816.154			500.000	12.404.883		424.400	79.600	53.100		124.000	55.000				736.100	11.668.783	
89	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	6.367.000	21	13.765,0	13.076.017				1	244.885			500.000	13.820.902	5.400.000	509.400	95.500	63.700		138.200	55.000				6.261.800	7.559.102	
90	HL-04113	Phạm Văn Bình	6.367.000	22	17.249,1	16.385.727				1	244.885			500.000	17.130.612	6.100.000	509.400	95.500	63.700		171.300	55.000				6.994.900	10.135.712	
91	HL-04123	Lê Huy Chiện	6.367.000	13	8.292,0	7.876.959		7	1.714.192	1	244.885			250.000	10.086.036		509.400	95.500	63.700		100.900	55.000				824.500	9.261.536	
92	HL-04210	Lê Văn Thìn	7.704.000	21	16.552,8	15.724.279				1	296.308		439.500	500.000	16.960.087		616.300	115.600	77.000		169.600	55.000				1.033.500	15.926.587	
93	HL-04214	Đào Đức Thường	6.367.000	17	10.534,0	10.006.739				1	244.885			250.000	10.501.624	4.800.000	509.400	95.500	63.700		105.000	55.000	49.500			5.678.100	4.823.524	
94	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	6.367.000	23	14.718,0	13.981.316				1	244.885			500.000	14.726.201	5.300.000	509.400	95.500	63.700		147.300	55.000		238.000	416.000	6.824.900	7.901.301	
95	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	6.367.000	25	19.004,7	18.053.453				1	244.885			500.000	18.798.338		509.400	95.500	63.700		188.000	55.000				911.600	17.886.738	
96	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	6.367.000	22	17.362,4	16.493.356				1	244.885			500.000	17.238.241	6.200.000	509.400	95.500	63.700		172.400	55.000		301.300		7.397.300	9.840.941	
97	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	5.305.000	23	15.926,9	15.129.707				1	204.038			500.000	15.833.745	5.500.000	424.400	79.600	53.100		158.300	55.000				6.270.400	9.563.345	
98	HL-04323	Bùi Văn Dự	6.367.000	22	15.877,4	15.082.685				1	244.885			500.000	15.827.570		509.400	95.500	63.700		158.300	55.000				881.900	14.945.670	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
99	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	6.367.000	22	14.254,9	13.541.396				1	244.885			500.000	14.286.281	5.300.000	509.400	95.500	63.700		142.900	55.000		289.000		6.455.500	7.830.781	
100	HL-04356	Trần Quang Khoát	7.704.000	21	15.571,6	14.792.191				1	296.308			500.000	15.588.499	5.900.000	616.300	115.600	77.000		155.900	55.000				6.919.800	8.668.699	
101	HL-04369	Đinh Như Thành	6.367.000	25	21.245,4	20.181.999				1	244.885			500.000	20.926.884	6.900.000	509.400	95.500	63.700		209.300	55.000				7.832.900	13.093.984	
102	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	7.704.000	23	19.046,5	18.093.161				1	296.308	586.000		500.000	19.475.469	6.500.000	616.300	115.600	77.000		194.800	55.000		324.100	78.000	7.960.800	11.514.669	
103	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	24	20.519,4	19.492.338				1	296.308			500.000	20.288.646	7.900.000	616.300	115.600	77.000		202.900	55.000		221.000		9.187.800	11.100.846	
104	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	6.367.000	24	19.998,0	18.997.035				1	244.885			500.000	19.741.920	6.300.000	509.400	95.500	63.700		197.400	55.000			572.000	7.793.000	11.948.920	
105	HL-04442	Vũ Văn Sỹ	6.367.000	17	11.385,0	10.815.144				1	244.885			250.000	11.310.029	4.400.000	509.400	95.500	63.700		113.100	55.000				5.236.700	6.073.329	
106	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	6.367.000	20	14.305,2	13.589.178				1	244.885			500.000	14.334.063	5.600.000	509.400	95.500	63.700		143.300	55.000		421.000		6.887.900	7.446.163	
107	HL-04510	Bùi Văn Thoại	6.367.000	17	13.070,0	12.415.804				1	244.885			250.000	12.910.689		509.400	95.500	63.700		129.100	55.000			390.000	1.242.700	11.667.989	
108	HL-04513	Vũ Văn Phục	6.367.000	22	18.696,7	17.760.870				1	244.885			500.000	18.505.755	6.500.000	509.400	95.500	63.700		185.100	55.000				7.408.700	11.097.055	
109	HL-04592	Ma Văn Quân	6.367.000	16	11.195,0	10.634.654				1	244.885			250.000	11.129.539	3.900.000	509.400	95.500	63.700		111.300	55.000				4.734.900	6.394.639	
110	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	7.704.000	25	21.633,7	20.550.863				1	296.308	586.000		500.000	21.933.171	7.700.000	616.300	115.600	77.000		219.300	55.000		360.100		9.143.300	12.789.871	
111	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	7.704.000	22	17.307,4	16.441.109				1	296.308			500.000	17.237.417		616.300	115.600	77.000		172.400	55.000		256.000		1.292.300	15.945.117	
112	HL-04716	Nguyễn Duy Xuất	6.367.000	14	9.208,0	8.747.110				1	244.885			250.000	9.241.995	4.100.000	509.400	95.500	63.700		92.400	55.000	49.500			4.965.500	4.276.495	
113	HL-04747	Phạm Văn Nam	6.367.000	18	11.880,0	11.285.368				1	244.885			500.000	12.030.253	4.800.000	509.400	95.500	63.700		120.300	55.000				5.643.900	6.386.353	
114	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	19	12.484,0	11.859.135				1	244.885			500.000	12.604.020		509.400	95.500	63.700		126.000	55.000				849.600	11.754.420	
115	HL-04803	Bùi Đức Quyết	6.367.000	22	16.369,1	15.549.774				1	244.885			500.000	16.294.659	6.300.000	509.400	95.500	63.700		162.900	55.000				7.186.500	9.108.159	
116	HL-04909	Đàm Văn Lên	6.367.000	18	14.167,0	13.457.896				1	244.885			500.000	14.202.781	5.400.000	509.400	95.500	63.700		142.000	55.000		240.100	468.000	6.973.700	7.229.081	
117	HL-05034	Tô Văn Du	5.305.000	21	13.915,7	13.219.127				1	204.038			500.000	13.923.165	5.500.000	424.400	79.600	53.100		139.200	55.000		260.000		6.511.300	7.411.865	
118	HL-05035	Hà Văn Tùng	6.367.000	24	20.935,2	19.887.326				1	244.885			500.000	20.632.211	7.100.000	509.400	95.500	63.700		206.300	55.000		260.000	468.000	8.757.900	11.874.311	
119	HL-05076	Trần Văn Bình	4.867.000	19	13.767,0	13.077.917				1	187.192			500.000	13.765.109	6.300.000	389.400	73.000	48.700		137.700	55.000		211.000	442.000	7.656.800	6.108.309	
120	HL-05242	Lý Đức Quyền	5.305.000	5	3.764,0	3.575.600		8	1.632.308	1	204.038				5.411.946		424.400	79.600	53.100		54.100	55.000		214.000	364.000	1.244.200	4.167.746	
121	HL-05250	Vũ Xuân Đại	5.305.000	21	15.759,7	14.970.876				1	204.038			500.000	15.674.914	6.800.000	424.400	79.600	53.100		156.700	55.000				7.568.800	8.106.114	
122	HL-05285	Bàn Văn Dào	4.867.000	16	9.852,0	9.358.876		5	935.962	2	374.385			250.000	10.919.223	4.500.000	389.400	73.000	48.700		109.200	55.000		225.000	338.000	5.738.300	5.180.923	
123	HL-05343	Trần Đức Cương	5.305.000	9	5.292,0	5.027.118				1	204.038				5.231.156		424.400	79.600	53.100		52.300	55.000		251.000		915.400	4.315.756	
124	HL-05356	Nông Văn Chi	4.867.000	20	13.190,1	12.529.893				1	187.192			500.000	13.217.085	4.900.000	389.400	73.000	48.700		132.200	55.000		565.000		6.163.300	7.053.785	
125	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	6.367.000	24	19.464,5	18.490.239				1	244.885			500.000	19.235.124	7.500.000	509.400	95.500	63.700		192.400	55.000				8.416.000	10.819.124	
126	HL-05827	Tô Văn Xuyên	6.367.000	22	18.756,1	17.817.297				1	244.885			500.000	18.562.182	6.100.000	509.400	95.500	63.700		185.600	55.000				7.009.200	11.552.982	
127	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	4.867.000	23	18.360,1	17.441.118				1	187.192			500.000	18.128.310		389.400	73.000	48.700		181.300	55.000				747.400	17.380.910	
128	HL-05927	Tô Văn Cường	4.867.000	23	17.985,0	17.084.793				1	187.192			500.000	17.771.985	6.600.000	389.400	73.000	48.700		177.700	55.000				7.343.800	10.428.185	
129	HL-05939	Trần Văn Bảo	4.867.000	18	12.507,0	11.880.984		3	561.577	1	187.192			500.000	13.129.753	5.500.000	389.400	73.000	48.700		131.300	55.000	49.500	211.000	260.000	6.717.900	6.411.853	
130	HL-05975	Trần Văn Triều	4.867.000	23	17.031,3	16.178.828				1	187.192			500.000	16.866.020	6.200.000	389.400	73.000	48.700		168.700	55.000		246.000		7.180.800	9.685.220	
131	HL-06068	Trần Văn Tùng	4.867.000	15	9.332,0	8.864.903				1	187.192			250.000	9.302.095		389.400	73.000	48.700		93.000	55.000				659.100	8.642.995	
132	HL-06138	Nguyễn Văn Quang	5.305.000	1	947,0	899.600				1	204.038				1.103.638						11.000	55.000		339.300		405.300	698.338	
133	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	4.867.000	10	6.764,0	6.425.440				1	187.192			250.000	6.862.632		389.400	73.000	48.700		68.600	55.000	49.500			684.200	6.178.432	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
134	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	21	16.051,2	15.247.786				1	187.192			500.000	15.934.978	4.700.000	389.400	73.000	48.700		159.300	55.000				5.425.400	10.509.578	
135	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	4.867.000	18	10.687,0	10.152.081				1	187.192			500.000	10.839.273	4.200.000	389.400	73.000	48.700		108.400	55.000		256.000	312.000	5.442.500	5.396.773	
136	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	5.305.000	21	16.347,1	15.528.875		2	408.077	1	204.038			500.000	16.640.990	5.800.000	424.400	79.600	53.100		166.400	55.000	49.500	240.100	546.000	7.414.100	9.226.890	
137	HL-06536	Tô Văn Quý	4.636.000	18	10.833,0	10.290.773				1	178.308			500.000	10.969.081	4.300.000	370.900	69.500	46.400		109.700	55.000				4.951.500	6.017.581	
138	HL-06537	Hoàng Văn Đông	4.636.000	22	17.992,7	17.092.107				1	178.308			500.000	17.770.415	6.800.000	370.900	69.500	46.400		177.700	55.000				7.519.500	10.250.915	
139	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	5.305.000	16	10.551,0	10.022.888				1	204.038			250.000	10.476.926	4.400.000	424.400	79.600	53.100		104.800	55.000				5.116.900	5.360.026	
140	HL-06564	Hoàng Văn Năm	4.636.000	20	12.577,0	11.947.480				1	178.308			500.000	12.625.788	5.200.000	370.900	69.500	46.400		126.300	55.000				5.868.100	6.757.688	
141	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	13	7.824,0	7.432.383				1	178.308			250.000	7.860.691	3.000.000	370.900	69.500	46.400		78.600	55.000			442.000	4.062.400	3.798.291	
142	HL-06567	Ngọc Văn Tự	4.636.000	19	13.252,0	12.588.695				1	178.308			500.000	13.267.003	5.600.000	370.900	69.500	46.400		132.700	55.000	49.500			6.324.000	6.943.003	
143	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	4.636.000	16	9.369,0	8.900.051				1	178.308			250.000	9.328.359		370.900	69.500	46.400		93.300	55.000				635.100	8.693.259	
144	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	4.636.000	20	13.073,6	12.419.177				1	178.308			500.000	13.097.485	4.800.000	370.900	69.500	46.400		131.000	55.000	49.500			5.522.300	7.575.185	
145	HL-06637	Lê Khắc Đức	4.636.000	20	15.405,6	14.634.500		4	713.231	1	178.308			500.000	16.026.039	6.600.000	370.900	69.500	46.400		160.300	55.000		254.000	546.000	8.102.100	7.923.939	
146	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	4.636.000	20	14.291,6	13.576.212				2	356.615			500.000	14.432.827	5.800.000	370.900	69.500	46.400		144.300	55.000	49.500			6.535.600	7.897.227	
147	HL-06764	Ngọc Văn Lực	4.636.000	22	16.539,6	15.711.740				2	356.615			500.000	16.568.355	5.900.000	370.900	69.500	46.400		165.700	55.000				6.607.500	9.960.855	
148	HL-06765	Nông Văn Nguyễn	4.636.000	18	11.281,0	10.716.349				1	178.308			500.000	11.394.657	5.000.000	370.900	69.500	46.400		113.900	55.000	49.500			5.705.200	5.689.457	
149	HL-06777	Nguyễn Hữu Dương	4.867.000	20	11.138,2	10.580.650				1	187.192			500.000	11.267.842		389.400	73.000	48.700		112.700	55.000				678.800	10.589.042	
150	HS18-196	Liu Văn Hoan		20	9.958,2	9.459.755								500.000	9.959.755	3.800.000						55.000		260.000	390.000	4.505.000	5.454.755	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**11.321,0**	**10.754.347**				**2**	**362.308**				**11.116.655**		**753.600**	**141.300**	**94.300**	**-296.080**	**111.100**	**110.000**				**914.220**	**10.202.435**	
151	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.595.000	25	5.650,0	5.367.199				1	176.731				5.543.930		367.600	68.900	46.000	-296.080	55.400	55.000				296.820	5.247.110	
152	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	4.825.000	25	5.671,0	5.387.148				1	185.577				5.572.725		386.000	72.400	48.300		55.700	55.000				617.400	4.955.325	
Tổng cộng				**3.056**	**2.136.254,0**	**2.064.364.000**	**-20.000.000**	**69**	**15.582.654**	**160**	**36.290.934**	**2.930.000**	**1.758.000**	**58.400.000**	**2.159.325.587**	**614.300.000**	**70.246.000**	**13.171.300**	**8.783.300**	**-1.006.040**	**21.493.500**	**8.305.000**	**792.000**	**13.444.400**	**17.940.000**	**767.469.460**	**1.391.856.127**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng